

PHỤ LỤC 07
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ VÀ HẠN MỨC GIAO DỊCH THẺ TÍN DỤNG
QUỐC TẾ VISA DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2305/2026/QĐ-TGD ngày 25/05/2026
của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Á)

I. Biểu phí thẻ tín dụng quốc tế VAB Visa

STT	Mã phí	Phí dịch vụ	Hạng Chuẩn	Hạng Bạch Kim
A		Các loại phí		
1		Phí phát hành mới (lần đầu) ^(1*)		
1.1	C19C	Phí phát hành thường	Miễn phí	Miễn phí
1.2	C20C	Phí phát hành nhanh	200.000 VND	300.000 VND
2		Phí phát hành lại		
2.1	C21C	Phí phát hành lại thẻ do hết hạn	Miễn phí	Miễn phí
2.2	C22C	Phí phát hành lại thẻ (do thẻ hỏng, mất cắp)		
2.2.1		Phát hành thường	100.000 VND	200.000 VND
2.2.2		Phát hành nhanh	200.000 VND	300.000 VND
3	C23C	Phí thường niên		
3.1		Thẻ chính ^(2*)	300.000 VND	1.000.000 VND
3.2		Thẻ phụ ^(3*)	200.000 VND	500.000 VND
4	C24C	Phí thay đổi hình thức đảm bảo thẻ	100.000 VND	100.000 VND
5	C25C	Phí thay đổi hạn mức tín dụng ^(1*)	100.000 VND	100.000 VND
6	C26C	Phí tra soát, khiếu nại sai	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần
7	C27C	Phí khóa thẻ	Miễn phí	Miễn phí
8	C28C	Phí cấp lại PIN	50.000 VND	50.000 VND
9		Phí rút tiền mặt		
9.1	C29C	Phí rút tiền mặt tại ATM/POS trong nước	4% giá trị giao dịch, Min 100.000 VND	4% giá trị giao dịch, Min 100.000 VND
9.2	C30C	Phí rút tiền mặt tại ATM/POS ở nước ngoài	4% giá trị giao dịch Min 100.000 VND	4% giá trị giao dịch, Min 100.000 VND

STT	Mã phí	Phí dịch vụ	Hạng Chuẩn	Hạng Bạch Kim
10	C31C	Phí chậm thanh toán ^(1*)	4% số tiền chậm thanh toán Min 100.000 VND	4% số tiền chậm thanh toán Min 100.000 VND
11	C32C	Phí xử lý giao dịch quốc tế (Phí chuyển đổi tiền tệ)	2,7% số tiền giao dịch	2,5% số tiền giao dịch
12		Phí gửi sao kê qua email	Miễn phí	Miễn phí
13	C33C	Phí cấp lại sao kê (Bản sao sao kê)	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần
14		Phí yêu cầu bản sao hóa đơn giao dịch tại POS		
14.1		POS thuộc VAB	Miễn phí	Miễn phí
14.2	C34C	Không thuộc VAB	80.000 VND/lần	80.000 VND/lần
15	C35C	Phí thay đổi hạn mức chi tiêu ngày	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần
16	C36C	Phí xác nhận thông tin theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần
17	C37C	Phí chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn (dưới 01 năm từ thời điểm phát hành)	250.000 VND	800.000 VND
18	C38C	Phí dịch vụ SMS	10.000 VND/tháng	10.000 VND/tháng
19	C69C	Phí hoàn tiền dư có thẻ tín dụng	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần
20		Số tiền thanh toán tối thiểu	5% dư nợ cuối kỳ, Min 500.000 VND	5% dư nợ cuối kỳ, Min 500.000 VND
B		Lãi suất	15%/năm	13%/năm

II. Hạn mức thẻ tín dụng VAB Visa Business

STT	Loại hạn mức	Hạn mức giao dịch Thẻ	
		Hạng Chuẩn	Hạng Bạch kim
1	Hạn mức rút tiền mặt, ứng tiền mặt		
1.1	Tổng hạn mức rút/ứng tiền mặt	Tối đa 30% hạn mức tín dụng (không bao gồm lãi, phí)	

STT	Loại hạn mức	Hạn mức giao dịch Thẻ	
		Hạng Chuẩn	Hạng Bạch kim
1.2	Tổng hạn mức rút/ứng tiền mặt/tháng của tài khoản thẻ	100.000.000 VND	100.000.000 VND
1.3	Tại ATM lãnh thổ Việt Nam		
1.3.1	Hạn mức rút tối đa/ngày	50.000.000 VND	100.000.000 VND
1.3.2	Hạn mức rút tối đa/lần	10.000.000 VND	10.000.000 VND
1.3.3	Số lần rút tối đa/ngày	10	10
1.4	Tại ATM ngoài lãnh thổ Việt Nam		
1.4.1	Hạn mức rút tối đa/ngày	30.000.000 VND	30.000.000 VND
1.4.2	Hạn mức rút tối đa/lần	5.000.000 VND	5.000.000 VND
1.4.3	Số lần rút tối đa/ngày	10	10
2	Hạn mức chi tiêu		
2.1	Hạn mức chi tiêu tối đa	Bằng hạn mức thẻ tín dụng được cấp.	
		Không vượt quá hạn mức khả dụng của Thẻ tại thời điểm chi tiêu.	
2.2	Hạn mức chi tiêu/ngày	500.000.000 VNĐ	2.000.000.000 VNĐ
2.4	Hạn mức chi tiêu/lần	300.000.000 VND	1.000.000.000 VND
2.5	Số lần thanh toán qua POS/mPOS (trong ngày)	30 lần	30 lần
2.6	Hạn mức thanh toán Online/ngày	100.000.000 VND	100.000.000 VND
2.7	Số lần thanh toán Online/ngày	30 lần	30 lần

Ghi chú:

- Các loại phí chưa bao gồm thuế VAT 10% (nếu có).
- Các mục ^(1*): Các phí này thuộc nhóm phí không VAT.
- Phí thường niên - Thẻ chính ^(2*): Miễn phí phí thường niên năm đầu đối với chủ thẻ phát hành lần đầu tiên cho đến khi có quyết định/thông báo mới.
- Phí thường niên - Thẻ phụ ^(3*): Miễn phí phí thường niên cho 01 (một) thẻ phụ năm đầu đối với thẻ phụ phát hành lần đầu tiên cho đến khi có quyết định/thông báo mới.